



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

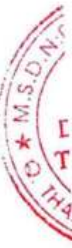
*Quý 2 năm 2023*



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1  
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội  
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

## **Mục lục**

|                               |      |
|-------------------------------|------|
| Thông tin chung               | 1    |
| Bảng cân đối kế toán          | 2-3  |
| Báo cáo kết quả kinh doanh    | 4    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | 5-6  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 7-30 |



## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thùy Dung   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Thanh  | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Lương Thị Kim Thanh | Trưởng Ban |
| Bà Bùi Thị Thanh Hải   | Thành viên |
| Bà Hà Lan Anh          | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|                   |                   |                                  |
|-------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Công Việt Hải | Tổng giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Hòa | Phó Tổng giám đốc |                                  |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Chủ tịch HĐQT. Ông Công Việt Hải – Tổng Giám đốc được bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 3151/GUQ-CPC1 ngày 30 tháng 12 năm 2022.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>801.456.796.875</b> | <b>1.003.412.684.845</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>16.630.747.747</b>  | <b>28.789.581.773</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 16.630.747.747         | 28.789.581.773           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | -                      | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>521.535.829.021</b> | <b>589.292.140.100</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 512.543.362.180        | 590.786.638.053          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 14.974.111.876         | 1.895.796.437            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 6           | 2.263.045.210          | 2.352.385.977            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | 5           | (8.244.690.245)        | (5.742.680.367)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>254.711.631.727</b> | <b>370.496.224.326</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 288.545.236.506        | 388.197.677.572          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (33.833.604.779)       | (17.701.453.246)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>8.578.588.380</b>   | <b>14.834.738.646</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11          | 555.003.829            | 838.358.176              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 8.002.333.644          | 13.975.129.563           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước  | 153        | 13          | 21.250.907             | 21.250.907               |
| <b>B – Tài sản dài hạn</b>                   | <b>200</b> |             | <b>153.758.495.852</b> | <b>156.519.760.874</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>94.973.140.467</b>  | <b>96.845.268.832</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 8           | 67.107.907.667         | 68.980.036.032           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 210.680.879.168        | 209.180.275.532          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (143.572.971.501)      | (140.200.239.500)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 9           | 27.865.232.800         | 27.865.232.800           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 30.571.666.000         | 30.571.666.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (2.706.433.200)        | (2.706.433.200)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                      | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>      | <b>250</b> | <b>10</b>   | <b>31.585.221.459</b>  | <b>31.471.181.379</b>    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 32.511.198.461         | 32.511.198.461           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | (925.977.002)          | (1.040.017.082)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> | <b>11</b>   | <b>27.200.133.926</b>  | <b>28.203.310.663</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 27.200.133.926         | 28.203.310.663           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>955.215.292.727</b> | <b>1.159.932.445.719</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B01-DN

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|                                                |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>667.429.624.863</b> | <b>888.590.017.965</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>667.429.624.863</b> | <b>888.590.017.965</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 12          | 388.309.984.327        | 571.634.182.849          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 8.300.864.568          | 4.576.597.475            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 13          | 447.253.440            | 2.909.790.687            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 9.591.264.585          | 8.750.862.420            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 6.174.921.750          | 4.756.258.585            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 14          | 44.033.208.353         | 12.413.517.724           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 15          | 210.433.357.811        | 281.844.371.946          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 138.770.029            | 1.704.436.279            |
| <b>D – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> | <b>16</b>   | <b>287.785.667.864</b> | <b>271.342.427.754</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>287.785.667.864</b> | <b>271.342.427.754</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 209.790.000.000        | 209.790.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 209.790.000.000        | 209.790.000.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 41111      |             | 209.790.000.000        | 209.790.000.000          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 2.444.991.780          | 2.444.991.780            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 75.550.676.084         | 59.107.435.974           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 25.320.830.327         | 12.119.443.824           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 50.229.845.757         | 46.987.992.150           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)    | <b>440</b> |             | <b>955.215.292.727</b> | <b>1.159.932.445.719</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư

Công Việt Hải





Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1  
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội  
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

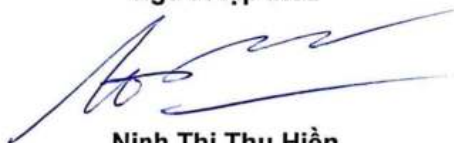
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B02-DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2023      |                 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                             | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                       | 01    | 18.1        | 499.619.147.203 | 541.181.436.487 | 994.092.906.187                     | 962.270.803.143 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -               | 6.000.000       | -                                   | 55.510.877      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)   | 10    |             | 499.619.147.203 | 541.175.436.487 | 994.092.906.187                     | 962.215.292.266 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 19          | 418.406.077.646 | 469.771.248.766 | 831.855.804.161                     | 830.954.766.695 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 81.213.069.557  | 71.404.187.721  | 162.237.102.026                     | 131.260.525.571 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 18.2        | 5.730.419.310   | 3.176.442.971   | 7.747.605.988                       | 5.169.425.644   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 20          | 13.477.787.904  | 18.714.281.626  | 20.015.353.028                      | 25.581.794.459  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 4.705.401.861   | 5.083.716.194   | 10.452.270.548                      | 10.059.619.062  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 21          | 36.675.064.636  | 33.815.702.810  | 66.061.549.597                      | 68.358.973.885  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 21          | 14.479.403.207  | 8.564.159.635   | 21.147.960.393                      | 15.001.410.898  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 22.311.233.120  | 13.486.486.621  | 62.759.844.996                      | 27.487.771.973  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | -               | (115.851.199)   | -                                   | (115.851.199)   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | -               | -               | -                                   | 35.729.928      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | -               | (115.851.199)   | -                                   | (151.581.127)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 22.311.233.120  | 13.370.635.422  | 62.759.844.996                      | 27.336.190.846  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 23          | 4.425.876.864   | 2.653.469.230   | 12.529.999.239                      | 5.454.000.315   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -               | -                                   | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | 17.885.356.256  | 10.717.166.192  | 50.229.845.757                      | 21.882.190.531  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |             | 1.542           | 532             | 2.394                               | 1.044           |

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Công Việt Hải

**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND                             |                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                            |           |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 1         |             | 62.759.844.996                               | 27.336.190.846                                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |             |                                              |                                                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 2         |             | 3.883.355.134                                | 4.622.690.253                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 3         |             | 24.682.042.534                               | 2.812.287.255                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4         |             | 5.807.207.354                                | 8.250.563.864                                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 5         |             | (274.051.415)                                | (232.802.886)                                  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 6         |             | 10.452.270.548                               | 10.059.619.062                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>8</b>  |             | <b>107.310.669.151</b>                       | <b>52.848.548.394</b>                          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 9         |             | 71.227.097.120                               | 29.816.428.354                                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 93.490.519.863                               | (48.695.784.321)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11        |             | (183.314.575.297)                            | 2.866.653.528                                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 775.907.951                                  | 1.418.566.578                                  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (10.624.296.975)                             | (10.103.548.300)                               |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                         | 15        |             | (14.500.000.000)                             | (6.663.251.842)                                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                            | -                                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (3.883.771.897)                              | (3.677.346.612)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>60.481.549.916</b>                        | <b>17.810.265.779</b>                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (1.500.603.636)                              | (3.876.219.831)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                                            | -                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                            | -                                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                            | -                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                            | (7.333.326.000)                                |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        |             | -                                            | -                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 274.051.415                                  | 232.802.886                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(1.226.552.221)</b>                       | <b>(10.976.742.945)</b>                        |



**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

B03-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                            | -                                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                            | -                                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 318.057.825.237                              | 443.937.799.052                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (389.468.839.372)                            | (453.426.497.745)                              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                            | -                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (11.340.000)                                 | (29.600.000)                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(71.422.354.135)</b>                      | <b>(9.518.298.693)</b>                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(12.167.356.440)</b>                      | <b>(2.684.775.859)</b>                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>28.789.581.773</b>                        | <b>20.433.962.843</b>                          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 8.522.414                                    | (10.642.222)                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+61+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>16.630.747.747</b>                        | <b>17.738.544.762</b>                          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư

Công Việt Hải





**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09-DN

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 311 người (ngày 01 tháng 01 năm 2023: 323 người).

**Cấu trúc Công ty**

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm Văn phòng Công ty, 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc"). Chi tiết như sau:

| <i>Tên</i>                                                                  | <i>Địa chỉ</i>                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1             | Quầy 438, tầng 4, TTPP Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh                                                          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh            | Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                                                   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng               | Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phan Lăng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng                                     |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An               | Số 11, đường Lenin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An                                                                                     |

## **Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ,... giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ vào chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



### 3.1 Tiền

### 3.2 Hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với chi phí mua được xác định như sau:

Hàng hóa chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị    | 3 - 6 năm   |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 8 năm   |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 7 năm   |

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



## **Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.15 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



## **Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.15 Thuế (tiếp theo)**

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **3.17 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

#### **3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

**4. TIỀN**

|                    | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
| Tiền mặt           | 448.139.505           | 255.581.478           |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.182.608.242        | 28.534.000.295        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>16.630.747.747</b> | <b>28.789.581.773</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                              | Đơn vị tính: VND       |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
| a. Các bên liên quan                         |                        |                        |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty cổ phần | -                      | -                      |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2       | -                      | 1.605.108.749          |
| b. Bên thứ ba                                |                        |                        |
| Bệnh Viện Chợ Rẫy                            | 10.228.966.990         | 19.566.172.227         |
| Bệnh viện Bạch Mai                           | 8.459.130.665          | 13.978.069.220         |
| Bệnh viện K                                  | 11.404.416.790         | 10.786.946.970         |
| Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai                   | 10.742.847.707         | 13.770.158.950         |
| c. Phải thu khách hàng khác                  | 471.708.000.028        | 531.080.181.937        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>512.543.362.180</b> | <b>590.786.638.053</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

|                                    | Đơn vị tính: VND |                 |
|------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                    | Năm nay          | Năm trước       |
| Số đầu năm                         | 5.742.680.367    | 7.626.055.926   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 7.874.094.511    | 5.312.374.507   |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | (5.372.084.633)  | (6.943.605.140) |
| Số cuối kỳ                         | 8.244.690.245    | 5.994.825.293   |

Chi tiết theo khách hàng nợ xấu:

|                            | Năm nay               |                        | Năm trước             |                        |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Cty CP dược                |                       |                        |                       |                        |
| VTYT Thái Bình             | 573.804.500           | -                      | 623.804.500           | -                      |
| Bệnh viện Chợ Rẫy          | -                     | -                      | 1.183.167.987         | 828.217.591            |
| Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai | 5.698.103.659         | 3.746.771.216          | 3.233.303.063         | 2.172.544.877          |
| Khách hàng khác            | 15.523.396.597        | 9.803.843.294          | 9.940.812.287         | 6.237.645.002          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>21.795.304.756</b> | <b>13.550.614.510</b>  | <b>14.981.087.837</b> | <b>9.238.407.469</b>   |



**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | Đơn vị tính: VND     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | 30/06/2023           | 01/01/2023           |
| Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*) | 413.956.189          | 433.818.852          |
| Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ       | 1.053.239.032        | 1.536.676.729        |
| Tạm ứng                             | 357.292.881          | -                    |
| Ký quỹ, ký cược                     | 89.535.900           | 29.685.900           |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 349.021.208          | 352.204.496          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>2.263.045.210</b> | <b>2.352.385.977</b> |

(\*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong năm và đã được Công ty thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                             | Đơn vị tính: VND       |                         |                        |                         |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                             | 30/06/2023             |                         | 01/01/2023             |                         |
|                             | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi trên đường | 58.139.463.306         | -                       | 111.887.545.859        | -                       |
| Hàng hóa                    | 230.405.773.200        | (33.833.604.779)        | 276.310.131.713        | (17.701.453.246)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>288.545.236.506</b> | <b>(33.833.604.779)</b> | <b>388.197.677.572</b> | <b>(17.701.453.246)</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                    | Đơn vị tính: VND |                  |
|------------------------------------|------------------|------------------|
|                                    | Năm nay          | Năm trước        |
| Số đầu năm                         | 17.701.453.246   | 16.089.781.488   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 22.294.072.736   | 4.121.282.486    |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm    | (6.161.921.203)  | (10.923.634.138) |
| Số cuối kỳ                         | 33.833.604.779   | 9.287.429.836    |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                           |                      |                        |                       |                 |
| Số dư 01/01/2023               | 151.944.878.712           | 32.416.005.588       | 21.486.734.134         | 3.332.657.098         | 209.180.275.532 |
| - Mua trong kỳ                 | -                         | -                    | 1.500.603.636          | -                     | 1.500.603.636   |
| - Giảm khác                    | -                         | -                    | -                      | -                     | -               |
| Số dư 30/06/2023               | 151.944.878.712           | 32.416.005.588       | 22.987.337.770         | 3.332.657.098         | 210.680.879.168 |
| Trong đó:                      |                           |                      |                        |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                | 79.649.290.922            | 22.721.365.157       | 13.890.751.011         | 2.003.726.941         | 118.265.134.031 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                           |                      |                        |                       |                 |
| Số dư 01/01/2023               | 95.012.909.833            | 26.435.429.703       | 16.022.965.869         | 2.728.934.095         | 140.200.239.500 |
| - Khấu hao trong kỳ            | 1.757.333.529             | 840.549.126          | 635.665.153            | 139.184.193           | 3.372.732.001   |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                         | -                    | -                      | -                     | -               |
| Số dư 30/06/2023               | 96.770.243.362            | 27.275.978.829       | 16.658.631.022         | 2.868.118.288         | 143.572.971.501 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                           |                      |                        |                       |                 |
| Số dư 01/01/2023               | 56.931.968.879            | 5.980.575.885        | 5.463.768.265          | 603.723.003           | 68.980.036.032  |
| Số dư 30/06/2023               | 55.174.635.350            | 5.140.026.759        | 6.328.706.748          | 464.538.810           | 67.107.907.667  |



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                                | Quyền sử<br>dụng đất lâu dài | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng      |
|--------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                      |                |
| Số dư 01/01/2023               | 27.870.452.800               | 2.701.213.200        | 30.571.666.000 |
| Số dư 30/06/2023               | 27.870.452.800               | 2.701.213.200        | 30.571.666.000 |
| Trong đó:<br>Đã hao mòn hết    | 5.220.000                    | 2.701.213.200        | 2.706.433.200  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                      |                |
| Số dư 01/01/2023               | 5.220.000                    | 2.701.213.200        | 2.706.433.200  |
| Số dư 30/06/2023               | 5.220.000                    | 2.701.213.200        | 2.706.433.200  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                      |                |
| Số dư 01/01/2023               | 27.865.232.800               | -                    | 27.865.232.800 |
| Số dư 30/06/2023               | 27.865.232.800               | -                    | 27.865.232.800 |

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

## 10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

|                                                        | 30/06                  |                       |                      |                 | 01/01/2023             |                       |                        |                 |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
|                                                        | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá trị hợp lý  | Số lượng<br>(cổ phiếu) | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý  |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                  |                        |                       |                      |                 |                        |                       |                        |                 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội                  | 2.666.666              | 27.776.985.675        | -                    | 218.666.612.000 | 2.666.666              | 27.776.985.675        | -                      | 239.999.940.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar               | 67.082                 | 2.790.867.722         | (925.977.002)        | 1.864.890.720   | 67.082                 | 2.790.867.722         | (1.040.017.082)        | 1.750.850.640   |
| Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)                       | 99.825                 | 971.029.662           | -                    | 1.597.200.000   | 99.825                 | 971.029.662           | -                      | 1.377.585.000   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm                    | 17.600                 | 300.659.375           | -                    | 455.840.000     | 17.600                 | 300.659.375           | -                      | 413.600.000     |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha          | 18.000                 | 472.871.724           | -                    | 703.800.000     | 18.000                 | 472.871.724           | -                      | 675.000.000     |
| Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang | 18.000                 | 197.784.303           | -                    | -               | 18.000                 | 197.784.303           | -                      | -               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam | 10                     | 1.000.000             | -                    | -               | 10                     | 1.000.000             | -                      | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |                        | <b>32.511.198.461</b> | <b>(925.977.002)</b> | <b>-</b>        |                        | <b>32.511.198.461</b> | <b>(1.040.017.082)</b> |                 |





# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

|                    | Ngắn hạn                                          | Dài hạn               |                       |                 |
|--------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
|                    | Chi phí mua CCDC/chi phí sửa chữa/chi phí thuê VP | Chi phí đất trả trước | Chi phí sửa chữa TSCĐ | Cộng            |
| - Số dư đầu kỳ     | 838.358.176                                       | 26.976.479.392        | 1.226.831.271         | 28.203.310.663  |
| - Tăng trong kỳ    | 477.820.000                                       |                       |                       |                 |
| - Phân bổ trong kỳ | (761.174.347)                                     | (510.623.133)         | (492.553.602)         | (1.003.176.736) |
| - Số dư cuối kỳ    | 555.003.829                                       | 26.465.856.258        | 734.277.668           | 27.200.133.927  |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

### 12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

|                                              | 30/06/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a. Công ty liên quan                         |                        |                        |                        |                        |
| Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội        | -                      | -                      | 479.899.000            | 479.899.000            |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2       | -                      | -                      | 1.955.117.278          | 1.955.117.278          |
| Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 997.500.000            | 997.500.000            | 997.500.000            | 997.500.000            |
| DANAPHA                                      | 36.574.230             | 36.574.230             | 4.532.451              | 4.532.451              |
| b. Bên thứ ba                                |                        |                        |                        |                        |
| - MI Pharma Private Limited                  | 64.608.230.176         | 64.608.230.176         | 103.423.171.419        | 103.423.171.419        |
| - Hyphen Pharma Pte.Ltd                      | 101.805.568.700        | 101.805.568.700        | 164.895.920.295        | 164.895.920.295        |
| - Pharmaceutical Works Polpharma S.A.        | 32.974.824.792         | 32.974.824.792         | 24.799.480.992         | 24.799.480.992         |
| - Công ty TNHH B.Braun Việt Nam              | 30.442.765.725         | 30.442.765.725         | 62.149.796.667         | 62.149.796.667         |
| - Công ty cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam  | 14.335.548.087         | 14.335.548.087         | 11.721.588.921         | 11.721.588.921         |
| - Các nhà cung cấp khác                      | 143.108.972.617        | 143.108.972.617        | 201.207.175.826        | 201.207.175.826        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>388.309.984.327</b> | <b>336.166.422.488</b> | <b>571.634.182.849</b> | <b>571.634.182.849</b> |

**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                                      | 01/01/2023        |                      |                        |                         |                         | 30/06/2023        |                    |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
|                                      | Số phải thu       | Số phải trả          | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã khấu trừ trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ      | Số phải thu       | Số phải trả        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   | 21.250.907        | 84.306.378           | 61.401.510.824         | (61.344.038.733         | (141.778.469)           | 21.250.907        | -                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                 | -                    | 24.860.658.543         | -                       | (24.860.658.543         | -                 | -                  |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | -                 | -                    | 507.199.617            | -                       | (507.199.617            | -                 | -                  |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất        | -                 | -                    | 2.560.925.413          | -                       | (2.560.925.413)         | -                 | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                | -                 | 440.123.202          | 1.200.921.214          | -                       | (1.608.214.553)         | -                 | 32.829.863         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | -                 | 2.384.424.338        | 12.529.999.951         | -                       | (14.500.000.000)        | -                 | 414.424.289        |
| Các loại thuế khác                   | -                 | -                    | 8.000.000              | -                       | (8.000.000)             | -                 | -                  |
| Phí, lệ phí                          | -                 | 936.769              | -                      | -                       | (936.769)               | -                 | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>21.250.907</b> | <b>2.909.790.687</b> | <b>103.069.215.562</b> | <b>(61.344.038.733)</b> | <b>(44.187.713.364)</b> | <b>21.250.907</b> | <b>447.254.152</b> |



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

## 14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                         | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
| Phải trả hàng ủy thác   | 10.194.002.190        | 10.207.943.344        |
| Kinh phí công đoàn      | 37.294.960            | 38.235.540            |
| Cổ tức phải trả         | 31.600.001.000        | 142.841.000           |
| Các khoản phải trả khác | 2.201.910.203         | 2.024.497.840         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>44.033.208.353</b> | <b>12.413.517.724</b> |



# 15. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

|                  | 01/01/2023             |                        | Số phát sinh trong kỳ  |                          | 30/06/2023             |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay ngân hàng    | 254.828.371.946        | 254.828.371.946        | 313.317.825.237        | (375.323.839.372)        | 192.822.357.811        | 192.822.357.811        |
| Vay cá nhân      | 27.016.000.000         | 27.016.000.000         | 4.740.000.000          | (14.145.000.000)         | 17.611.000.000         | 17.611.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>281.844.371.946</b> | <b>281.844.371.946</b> | <b>318.057.825.237</b> | <b>(389.468.839.372)</b> | <b>210.433.357.811</b> | <b>210.433.357.811</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay                                                                      | 30/06/2023 (VND)       | 01/01/2023 (VND)       | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long                     | 47.682.258.728         | 72.272.100.670         | 6,7%-7,93%   | Tín chấp          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh SGD2                           | -                      | 40.913.752.802         | 8,7%         | Tín chấp          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình           | 99.700.472.264         | 37.019.542.697         | 6,0%-8,5%    | Tín chấp          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình             | -                      | 24.132.211.478         | 6,0%         | Tín chấp          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 45.439.626.819         | 80.490.764.299         | 6,5%-8,5%    | Tín chấp          |
| Vay cá nhân                                                                      | 17.611.000.000         | 27.016.000.000         | 8,0%-8,3%    |                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                 | <b>210.433.357.811</b> | <b>281.844.371.946</b> |              |                   |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                                         | Vốn cổ phần<br>đã phát hành | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023                               | 209.790.000.000             | 2.444.991.780            | 59.107.435.974                          | 271.342.427.754  |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                              | -                           | -                        | 50.229.848.605                          | 50.229.848.605   |
| - Chia cổ tức (*)                                       | -                           | -                        | (31.468.500.000)                        | (31.468.500.000) |
| - Quỹ thưởng HĐQT, BKS,<br>Ban TGD 2022 (*)             | -                           | -                        | (314.666.667)                           | (314.666.667)    |
| - Phân bổ vào quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi 2022 (*)     | -                           | -                        | (2.003.438.980)                         | (2.003.438.980)  |
| - Tạm phân bổ vào quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi 2023 (*) | -                           | -                        | -                                       | -                |
| Số dư tại ngày 30/06/2023                               | 209.790.000.000             | 2.444.991.780            | 75.550.678.932                          | 287.785.670.712  |

#### 16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                                           | 30/06/2023 (Cổ phiếu) |                    |                     | 01/01/2023 (Cổ phiếu) |                    |                     |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
|                                                                           | Tổng số               | Cổ phiếu<br>thường | Tỷ lệ sở<br>hữu (%) | Tổng số               | Cổ phiếu<br>thường | Tỷ lệ sở<br>hữu (%) |
| Tổng Công ty<br>Dược Việt Nam –<br>Công ty Cổ phần<br>Ông Lê Nam<br>Thắng | 13.721.550            | 13.721.550         | 65,406%             | 13.721.550            | 13.721.550         | 65,406%             |
| Bà Lê Thị Kim Ánh                                                         | 1.700.000             | 1.700.000          | 8,103%              | 1.700.000             | 1.700.000          | 8,103%              |
| Ông Nguyễn Doãn<br>Liên                                                   | 1.518.800             | 1.518.800          | 7,240%              | 1.518.800             | 1.518.800          | 7,240%              |
| Cổ đông khác                                                              | 1.210.940             | 1.210.940          | 5,772%              | 1.210.940             | 1.210.940          | 5,772%              |
|                                                                           | 2.827.710             | 2.827.710          | 13,479%             | 2.827.710             | 2.827.710          | 13,479%             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <b>20.979.000</b>     | <b>20.979.000</b>  | <b>100%</b>         | <b>20.979.000</b>     | <b>20.979.000</b>  | <b>100%</b>         |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

#### 16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

|                                         | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Số đầu năm                              | 209.790.000.000 | 209.790.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm                  | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm                  | -               | -               |
| Số cuối năm                             | 209.790.000.000 | 209.790.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>        | 31.468.500.000  | 37.762.200.000  |



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

## 17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 17.1 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

|                                                    | 30/06/2023     | 01/01/2023     |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND) | 12.453.920.822 | 19.153.024.324 |

### 17.2 Ngoại tệ các loại

|     | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----|------------|------------|
| USD | 1.778      | 9.736      |
| EUR | 14.953     | 14.924     |

## 18. DOANH THU

### 18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>994.092.906.187</b> | <b>962.270.803.143</b> |
| Trong đó:                           |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng                  | 984.584.471.849        | 953.363.245.597        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 9.508.434.338          | 8.907.557.546          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | -                      | <b>(55.510.877)</b>    |
| Hàng bán bị trả lại                 | -                      | (55.510.877)           |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>              | <b>994.092.906.187</b> | <b>962.270.803.143</b> |

### 18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | Năm nay              | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi                       | 20.202.615           | 16.883.686           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 253.848.800          | 215.919.200          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.473.554.573        | 4.936.622.758        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>7.747.605.988</b> | <b>5.169.425.644</b> |

## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                 | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ | 809.561.731.425        | 826.833.484.209        |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | 22.294.072.736         | 4.121.282.486          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>831.855.804.161</b> | <b>830.954.766.695</b> |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 10.452.270.548        | 10.059.619.062        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 3.869.915.206         | 6.949.376.131         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.807.207.354         | 8.250.563.864         |
| Chi phí tài chính khác              | (114.040.080)         | 322.235.402           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>20.015.353.028</b> | <b>25.581.794.459</b> |

### 21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

|                                                       | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công                                     | 26.728.243.511        | 26.874.220.918        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                              | 3.705.975.250         | 4.140.000.197         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 15.206.831.448        | 21.499.212.904        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                           | 3.303.737.837         | 4.107.570.452         |
| Chi phí bán hàng khác                                 | 17.116.761.551        | 11.737.969.414        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>66.061.549.597</b> | <b>68.358.973.885</b> |

#### Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|                                                          |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                                        | 6.024.180.543         | 6.122.784.508         |
| Chi phí thuê đất                                         | 2.974.335.789         | 2.589.933.440         |
| Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.502.009.878         | (1.631.230.633)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 2.695.426.745         | 2.683.386.181         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                        | 6.952.007.438         | 5.236.537.402         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>21.147.960.393</b> | <b>15.001.410.898</b> |

### 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

|                             | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán | 809.561.731.425        | 826.833.484.209        |
| Trích lập dự phòng GGHTK    | 22.294.072.736         | 4.121.282.486          |
| Chi phí nhân công           | 32.752.424.054         | 32.997.005.426         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 17.902.258.193         | 24.182.599.085         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 3.883.355.134          | 4.622.690.253          |
| Chi phí khác                | 32.671.472.609         | 21.558.090.019         |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>919.065.314.151</b> | <b>914.315.151.478</b> |

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

|                                 | Đơn vị tính: VND      |                      |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | Năm nay               | Năm trước            |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 12.529.999.239        | 5.454.000.315        |
| Điều chỉnh thuế của năm trước   |                       | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>12.529.999.239</b> | <b>5.454.000.315</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                                  | Đơn vị tính: VND      |                      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                  | Năm nay               | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 62.759.844.996        | 27.336.190.846       |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 12.551.968.999        | 5.467.238.169        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                        | 28.800.000            | 29.945.986           |
| Trong đó: Thù lao HĐQT + BKS                     | 144.000.000           | 114.000.000          |
| Dự phòng GGHTK                                   | -                     | -                    |
| Chi phí khác                                     | -                     | 35.729.928           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                        | (50.769.760)          | (43.183.840)         |
| Trong đó: Lãi đầu tư tài chính                   | (253.848.800)         | (215.919.200)        |
| Điều chỉnh thuế của năm trước                    |                       | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>12.529.999.239</b> | <b>5.454.000.315</b> |



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| Đơn vị tính: VND                                  |                                  |                                   |                |                |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Các bên liên quan                                 | Mối quan hệ                      | Nội dung nghiệp vụ                | Năm nay        | Năm trước      |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần      | Công ty mẹ                       | Cổ tức công bố                    | 20.582.325.000 | 24.698.790.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội             | Công ty đầu tư dài hạn khác      | Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ | 1.039.070.020  | 1.001.608.520  |
|                                                   |                                  | Mua hàng hoá và dịch vụ           | -              | 195.507.106    |
|                                                   |                                  | Cổ tức công bố                    | -              | 5.400.000.000  |
|                                                   |                                  | Cổ tức đã nhận                    | -              | -              |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco | Công ty có chung thành viên HĐQT | Bán hàng hoá và dịch vụ           | -              | -              |
|                                                   |                                  | Mua hàng hoá và dịch vụ           | 1.435.346.550  | -              |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2            | Bên liên quan khác               | Bán hàng hoá và dịch vụ           | 6.200.475.000  | 4.672.975.000  |
|                                                   |                                  | Mua hàng hoá và dịch vụ           | 1.914.035.712  | 278.966.250    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha      | Bên liên quan khác               | Bán hàng hóa và dịch vụ           | -              | -              |
|                                                   |                                  | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 1.517.881.500  | 2.182.327.375  |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

## Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| Tên                   | Chức vụ                                                    | Đơn vị tính: VND                                           |                                                            |
|-----------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                       |                                                            | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Chủ tịch HĐQT                                              | 42.000.000                                                 | 42.000.000                                                 |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm  | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc đến ngày 1 tháng 4 năm 2022 | 30.000.000                                                 | 265.721.819                                                |
| Ông Công Việt Hải     | Tổng giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2022                   | 378.061.697                                                | 108.751.272                                                |
| Bà Nguyễn Thị Hòa     | Phó Tổng Giám đốc                                          | 279.004.363                                                | 236.932.828                                                |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung  | Thành viên HĐQT                                            | 30.000.000                                                 | 30.000.000                                                 |
| Nguyễn Huy Thanh      | Thành viên HĐQT                                            | 30.000.000                                                 | 30.000.000                                                 |
| Nguyễn Thùy Dung      | Thành viên HĐQT                                            | 30.000.000                                                 | 30.000.000                                                 |
| Ban kiểm soát         | Ban kiểm soát                                              | 256.602.272                                                | 245.306.818                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      |                                                            | <b>1.075.668.332</b>                                       | <b>988.712.737</b>                                         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023  
Tổng Giám đốc



Công Việt Hải

